

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CENWAY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CENWAY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CENWAY DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CENWAY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109589922

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, ngách 91, ngõ 68, đường Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0838068666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>- Đo bóc khối lượng;</li> <li>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng...</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 2.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</p> <p>- Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629        |
| 5.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 6.  | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621 |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 10. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự              | 4649 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Trừ hoạt động đấu giá)       | 8299 |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                  | 5210 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)                                                             | 5229 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: - Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện                                                             | 8230 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610 |
| 37. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                        | 6619 |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG QUANG ĐỨC | Xóm 22, Xã Diên Phú, Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    | 187502344                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                               |                           |        |             |        |              |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐẶNG THỊ HẢI     | Số nhà 26, tổ 10, phố Quan Nhân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 040192000859 |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                               |                           |        |             |        |              |  |
| 3 | CÙ THỊ HOÀI LINH | Số nhà 40, tổ dân phố Yên Mỹ 2, Phường Xuân Hoà, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 135834815    |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                               |                           |        |             |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG QUANG ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/09/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187502344

Ngày cấp: 17/05/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 22, Xã Diễn Phú, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 168, ngõ 20, đường Cự Lộc, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội